

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3, Số 117, Đường Quang Trung

Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

VIỆT
CƠ
CHỨC
ES
VIỆT
KI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3, Số 117, Đường Quang Trung

Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Thái Thị Nga

Chủ tịch

Bà Thái Hương

Phó Chủ tịch

Ông Đặng Thái Nguyên

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Thái Nguyên

Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Tâm

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình Lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Thái Nguyên

Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2012

Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Toà nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vnwww.krestonaca.vn

Số: 67/BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt****Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 21 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình Lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi xin lưu ý với người đọc báo cáo vấn đề sau: Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, năm 2010, Công ty mua lô tài sản giá trị 1.047.272.900 đồng và sửa chữa văn phòng giá trị 323.425.000 đồng để chuẩn bị cho việc mở Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến hết năm 2011, kế hoạch mở Chi nhánh vẫn chưa hoàn thành nên toàn bộ các chi phí này vẫn được Công ty theo dõi ở Tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang mà chưa tiến hành hạch toán tăng tài sản và trích khấu hao trong năm.

**Trần Văn Thực****Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV

**Nguyễn Anh Dũng****Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1379/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.279.779.844	41.070.845.324
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	37.061.471.186	37.087.023.347
111	Tiền		8.764.190.976	8.087.023.347
112	Các khoản tương đương tiền		28.297.280.210	29.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.754.218.484	3.493.261.916
132	Trả trước cho người bán		200.000.000	100.000.000
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	V.3	1.221.750.000	2.292.560.000
138	Các khoản phải thu khác	V.4	332.468.484	1.100.701.916
150	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	464.090.174	490.560.061
158	Tài sản ngắn hạn khác		464.090.174	490.560.061
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.905.889.894	3.013.924.240
220	Tài sản cố định		2.043.124.809	2.495.372.357
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	226.620.377	546.206.701
222	Nguyên giá		1.869.427.203	1.852.102.203
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.642.806.826)	(1.305.895.502)
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	445.806.532	578.467.756
228	Nguyên giá		809.527.750	809.527.750
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(363.721.218)	(231.059.994)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	1.370.697.900	1.370.697.900
260	Tài sản dài hạn khác		862.765.085	518.551.883
261	Chi phí trả trước dài hạn khác		34.746.413	73.274.737
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	V.9	828.018.672	445.277.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.185.669.738	44.084.769.564

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.794.771.577	4.307.973.184
310	Nợ ngắn hạn		1.775.409.352	4.298.181.649
312	Phải trả người bán		9.697.714	31.992.428
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	77.740.291	184.579.118
315	Phải trả người lao động		115.003.106	174.695.676
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	V.11	711.793.267	2.076.859.205
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.089.090	143.850
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		101.474.109	102.793.875
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		758.611.775	1.727.117.497
330	Nợ dài hạn		19.362.225	9.791.535
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		19.362.225	9.791.535
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		40.390.898.161	39.776.796.380
410	Vốn chủ sở hữu	V.12	40.390.898.161	39.776.796.380
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000	37.500.000.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		251.618.989	251.618.989
417	Quỹ đầu tư phát triển		251.618.989	251.618.989
418	Quỹ dự phòng tài chính		251.618.989	251.618.989
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.136.041.194	1.521.939.413
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.185.669.738	44.084.769.564

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
006	Chứng khoán lưu ký		109.560.810.000	124.280.520.000
	Trong đó:			
007	Chứng khoán giao dịch		105.304.050.000	119.122.450.000
009	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		105.304.050.000	119.122.450.000
012	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		134.460.000	3.054.930.000
014	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		134.460.000	3.054.930.000
027	Chứng khoán chờ thanh toán		4.122.300.000	1.595.400.000
029	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		4.122.300.000	1.595.400.000
037	Chứng khoán chờ giao dịch		-	507.740.000
039	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		-	507.740.000



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

Ngày 03 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.424.444.836	7.924.929.136
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1.339.238.988	3.906.192.623
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		50.833.334	50.000.000
01.9	Doanh thu khác		4.034.372.514	3.968.736.513
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	VI.1	5.424.444.836	7.924.929.136
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	3.486.416.080	4.034.605.614
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		1.938.028.756	3.890.323.522
25	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	VI.3	1.240.562.612	1.425.537.882
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		697.466.144	2.464.785.640
31	Thu nhập khác		-	-
32	Chi phí khác		13.617.749	940.588
40	Lợi nhuận khác		(13.617.749)	(940.588)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		683.848.395	2.463.845.052
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.4	69.746.614	246.384.505
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp		614.101.781	2.217.460.547
70	Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	VI.5	164	591



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

Ngày 03 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 03-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		683.848.395	2.463.845.052
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao TSCĐ	V.6, V.7	469.572.548	511.332.529
03	Các khoản dự phòng		9.570.690	9.791.535
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.864.128.037)	(3.931.604.028)
06	Chi phí lãi vay		9.944.444	208.338.001
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.691.191.960)	(738.296.911)
09	Tăng giảm các khoản phải thu		1.765.513.319	1.931.327.536
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNCTCK phải nộp)		(1.495.366.107)	(6.218.495.858)
12	Tăng giảm chi phí trả trước		38.528.324	(73.274.737)
13	Tiền lãi vay đã trả		(9.944.444)	(208.338.001)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(130.008.857)	(346.348.265)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		143.520.105	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.669.651.449)	(284.738.366)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.048.601.069)	(5.938.164.602)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(117.325.000)	(1.576.187.774)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.140.373.908	3.558.354.028
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.023.048.908	1.982.166.254
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.500.000.000	7.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.500.000.000)	(7.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.552.161)	(3.955.998.348)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.087.023.347	41.043.021.695
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	37.061.471.186	37.087.023.347



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

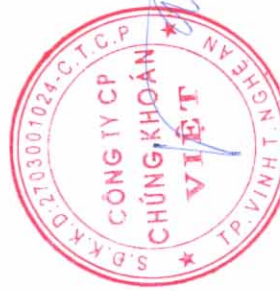
Ngày 03 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B05 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4	5	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	-	37.500.000.000	37.500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		140.745.962	251.618.989	110.873.027	-	-	251.618.989	251.618.989
7. Quỹ đầu tư phát triển		140.745.962	251.618.989	110.873.027	-	-	251.618.989	251.618.989
8. Quỹ dự phòng tài chính		140.745.962	251.618.989	110.873.027	-	-	251.618.989	251.618.989
10. Lợi nhuận chưa phân phối	12.1	2.024.943.482	1.521.939.413	2.217.460.547	2.720.464.616	614.101.781	1.521.939.413	2.136.041.194
Cộng		39.947.181.368	39.776.796.380	2.550.079.628	2.720.464.616	614.101.781	39.776.796.380	40.390.898.161



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - CTCK****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006, thay đổi lần thứ 02 ngày 09 tháng 8 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 37.500.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 3.750.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau:

Trụ sởĐịa điểm

Trụ sở chính

Tầng 3, số 117, Đường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Số lượng Nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là: 11 người (tại ngày 31/12/2010: 14 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/ TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/ TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được sử dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011.

Công ty đã áp dụng thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 như được trình bày tại thuyết minh số VII.5.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi Ngân hàng; Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc và thiết bị
Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm

04 – 06

06 – 15

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - CTCK****5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm

03 - 10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

10. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Căn cứ vào Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 hướng dẫn về Thuế giá trị gia tăng và Thuế thu nhập Doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán và nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật đầu tư, Công ty được miễn Thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế năm 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	63.576.274	312.199.892
Tiền gửi ngân hàng	8.700.614.702	7.774.823.455
Cộng	<u>8.764.190.976</u>	<u>8.087.023.347</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

1.2 Các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 – 03 tháng tại ngân hàng TMCP Bắc Á chi nhánh Hàng Đậu và ngân hàng TMCP Bắc Á chi nhánh Vinh	28.297.280.210	29.000.000.000
Cộng	28.297.280.210	29.000.000.000

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
Của người đầu tư Cổ phiếu	26.127.730	304.741.909.000
Cộng	26.127.730	304.741.909.000

3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán ứng trước	1.221.750.000	2.292.560.000
Cộng	1.221.750.000	2.292.560.000

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền chi khen thưởng cho cán bộ nhân viên	224.024.914	693.951.960
Phải thu lãi tiền gửi	108.443.570	-
Phải thu khác	-	406.749.956
Cộng	332.468.484	1.100.701.916

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	464.090.174	490.560.061
Cộng	464.090.174	490.560.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	117.863.381	1.734.238.822	1.852.102.203
Mua trong năm	-	17.325.000	17.325.000
Số dư cuối năm	117.863.381	1.751.563.822	1.869.427.203
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	117.863.381	713.783.474	831.646.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	98.219.483	1.207.676.019	1.305.895.502
Khấu hao trong năm	19.643.898	317.267.426	336.911.324
Số dư cuối năm	117.863.381	1.524.943.445	1.642.806.826
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	19.643.898	526.562.803	546.206.701
Tại ngày cuối năm	-	226.620.377	226.620.377

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	809.527.750	809.527.750
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	809.527.750	809.527.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	231.059.994	231.059.994
Khấu hao trong năm	132.661.224	132.661.224
Số dư cuối năm	363.721.218	363.721.218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	578.467.756	578.467.756
Tại ngày cuối năm	445.806.532	445.806.532

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm tài sản cố định Chi nhánh Hà Nội	1.370.697.900	1.370.697.900
Cộng	1.370.697.900	1.370.697.900

Năm 2010, Công ty mua lô tài sản giá trị 1.047.272.900 đồng và sửa chữa văn phòng giá trị 323.425.000 đồng để chuẩn bị cho việc mở Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến hết năm 2011, kế hoạch mở Chi nhánh vẫn chưa hoàn thành nên toàn bộ các chi phí này vẫn được Công ty theo dõi ở Tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang mà chưa tiến hành hạch toán tăng tài sản và trích khấu hao trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gốc và lãi Quỹ hỗ trợ thanh toán – Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	828.018.672	445.277.146
Cộng	828.018.672	445.277.146

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	43.573.679	103.835.922
Thuế thu nhập cá nhân	34.166.612	76.853.026
Các loại thuế khác	-	3.890.170
Cộng	77.740.291	184.579.118

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán	651.850.000	1.846.810.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	59.943.267	230.049.205
Cộng	711.793.267	2.076.859.205

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
I - Vốn góp ban đầu	37.500.000.000	37.500.000.000
Vốn góp cổ phần	37.500.000.000	37.500.000.000
Trong đó:		
- Số lượng cổ phiếu phát hành	3.750.000	3.750.000
- Mệnh giá cổ phiếu phát hành	10.000	10.000
II. Vốn bổ sung	251.618.989	251.618.989
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	251.618.989	251.618.989
III - Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.639.279.172	2.025.177.391
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	2.136.041.194	1.521.939.413
- Quỹ dự phòng tài chính	251.618.989	251.618.989
- Quỹ đầu tư phát triển	251.618.989	251.618.989
Cộng	40.390.898.161	39.776.796.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

12.1. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư đầu năm	1.521.939.413	2.024.943.482
Tăng trong năm	614.101.781	2.217.460.547
Lãi	614.101.781	2.217.460.547
Giảm trong năm	-	2.720.464.616
Phân phối lợi nhuận	-	2.720.464.616
Dư cuối năm	2.136.041.194	1.521.939.413

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền
Tổ chức			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	400.000	10,67	4.000.000.000
Cá nhân			
Thái Thị Nga	400.000	10,67	4.000.000.000
Thái Hương	400.000	10,67	4.000.000.000
Đặng Thái Nguyên	400.000	10,67	4.000.000.000
Thái Doãn Sơn	400.000	10,67	4.000.000.000
Trương Thị Kim Thư	400.000	10,67	4.000.000.000
Hồ Thị Vinh	400.000	10,67	4.000.000.000
Nguyễn Hà Nam	200.000	5,33	2.000.000.000
Nguyễn Trọng Trung	320.000	8,53	3.200.000.000
Thái Thị Lương	280.000	7,46	2.800.000.000
Thái Doãn Lộc	100.000	2,66	1.000.000.000
Trần Thanh Tùng	50.000	1,33	500.000.000
Cộng	3.750.000	100	37.500.000.000

12.3. Danh sách Cổ đông sáng lập

	Cuối năm Tỷ lệ (%)	Số CMTND/ Số ĐKKD	Địa chỉ
Tổ chức			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	10,67	063629	Số 117, Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An
Cá nhân			
Thái Thị Nga	10,67	182218203	Khối Tân Yên, P. Hưng Bình, TP. Vinh, Nghệ An
Thái Hương	10,67	186086406	102, Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Vinh, Nghệ An
Đặng Thái Nguyên	10,67	183025343	Thị trấn Nghi Xuân, Nghi Xuân, Hà Tĩnh
Thái Doãn Sơn	10,67	182109112	Hòa Sơn, Đô Lương, Nghệ An
Trương Thị Kim Thư	10,67	182018635	Khối 17, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An
Hồ Thị Vinh	10,67	182020150	P303-A5 P. Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An
Nguyễn Hà Nam	5,33	181628804	Khối 15, P. Hà Huy Tập, TP. Vinh, Nghệ An
Nguyễn Trọng Trung	8,53	181519338	Khối Tân Yên, P. Hưng Bình, TP. Vinh, Nghệ An
Thái Thị Lương	7,46	161541592	Khối 14, P. Hưng Phúc, TP. Vinh, Nghệ An
Thái Doãn Lộc	2,66	182381981	Hòa Sơn, Đô Lương, Nghệ An
Cộng	98,67		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	5.424.444.836	7.924.929.136
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	1.339.238.988	3.906.192.623
Doanh thu hoạt động tư vấn	50.833.334	50.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng và tiền gửi khác	4.034.372.514	3.968.736.513
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	5.424.444.836	7.924.929.136

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới, tư vấn chứng khoán cho nhà đầu tư	3.476.471.636	3.826.267.613
Chi phí lãi vay	9.944.444	208.338.001
Cộng	3.486.416.080	4.034.605.614

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	693.134.983	771.640.315
Chi phí vật liệu	33.361.400	27.336.350
Chi phí công cụ - dụng cụ	10.699.000	2.162.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.643.896	39.003.781
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.966.270	285.802.298
Chi phí khác	199.757.063	296.592.471
Cộng	1.240.562.612	1.425.537.882

4. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	1.295.508.181	1.442.055.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.572.548	511.332.529
Chi phí lãi vay	9.944.444	208.338.001
Chi phí bằng tiền khác	2.951.953.519	3.298.417.362
Cộng	4.726.978.692	5.460.143.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

5. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Thuế suất

Căn cứ vào Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 hướng dẫn về Thuế giá trị gia tăng và Thuế thu nhập Doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán và nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật đầu tư, Công ty được miễn Thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế năm 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 20%.

5.2. Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	683.848.395	2.463.845.052
Điều chỉnh tăng	13.617.749	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	13.617.749	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	697.466.144	2.463.845.052
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	139.493.228	492.769.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm	69.746.614	246.384.505
Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	69.746.614	246.384.505

6. Cổ phiếu và Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

6.1. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.750.000	3.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

6.2. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	614.101.781	2.217.460.547
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.750.000	3.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	164	591

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á là Cổ đông sáng lập với các nghiệp vụ chủ yếu sau:

	Đầu năm	Số phát sinh nợ	Số phát sinh có	Cuối năm
Thuê văn phòng	-	480.000.000	480.000.000	-
Tiền gửi Ngân hàng	33.948.069.132	21.513.850.948	18.549.911.183	36.912.008.897
Cộng	33.948.069.132	21.993.850.948	19.029.911.183	36.912.008.897

1.2. Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc

	Năm nay
Thu nhập của Ban Giám đốc	399.045.455

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	6,89	5,61
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	93,11	94,39
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	4,25	10,09
<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	22,12	9,26
<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	22,12	9,26
<i>(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	20,87	8,28
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	12,61	31,09
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	1,46	5,00
<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Điều lệ	%	1,64	5,91
<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn Điều lệ</i>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

3. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.061.471.186	37.087.023.347
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.754.218.484	3.493.261.916
Tài sản tài chính khác	464.090.174	490.560.061
Cộng	39.279.779.844	41.070.845.324
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.794.771.577	4.307.973.184
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	1.794.771.577	4.307.973.184

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

5.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng. Trong năm, Công ty không có bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

5.3. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.794.771.577	-	1.794.771.577
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	1.794.771.577		1.794.771.577
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	4.307.973.184	-	4.307.973.184
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	4.307.973.184		4.307.973.184
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.061.471.186	-	37.061.471.186
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.754.218.484	-	1.754.218.484
Tài sản tài chính khác	464.090.174	-	464.090.174
Cộng	39.279.779.844		39.279.779.844
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.087.023.347	-	37.087.023.347
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.493.261.916	-	3.493.261.916
Tài sản tài chính khác	490.560.061	-	490.560.061
Cộng	41.070.845.324		41.070.845.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - CTCK

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 03 năm 2012

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Hà Nam, the accounting officer.

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng